

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	68,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.2%	-0.6%	1.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.82
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2023	Cảnh báo

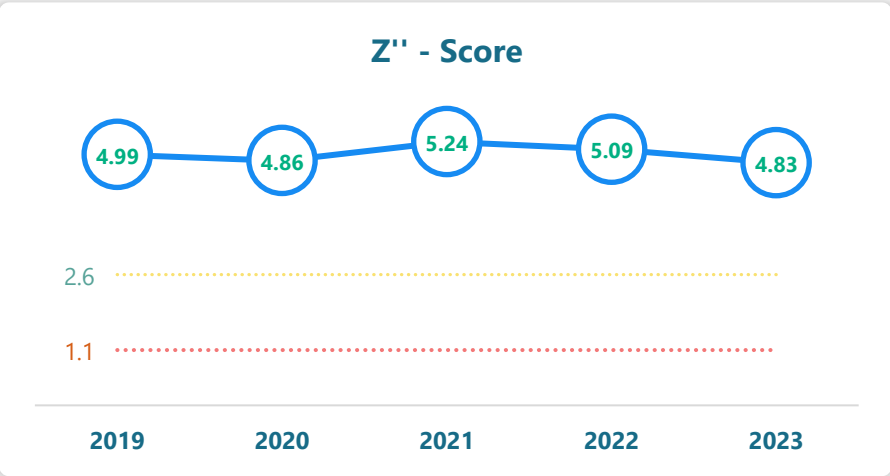
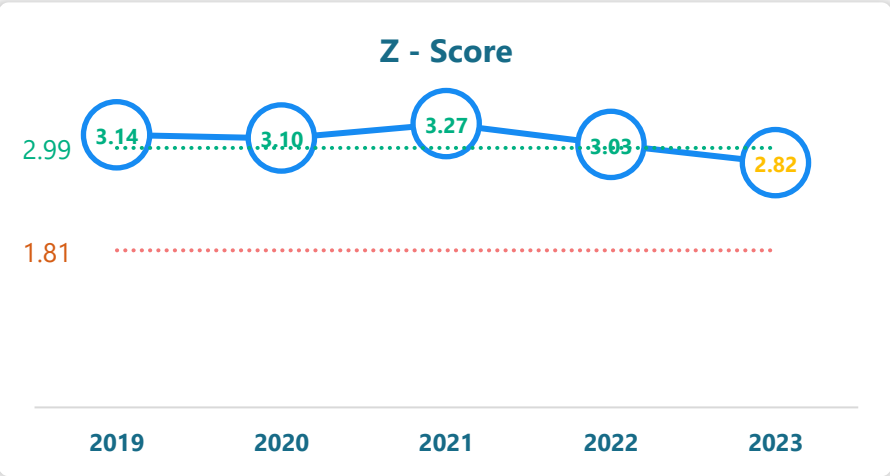
Hệ số nguy cơ phá sản	4.83
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
2,035		▲ 146
tỷ VNĐ		▲ 7.8%

LN sau thuế	2023	YoY
230		▲ 3.00
tỷ VNĐ		▲ 1.4%

ROE	2023	+/- YoY
16.0%		▼ 0.6%

ROA	2023	+/- YoY
10.5%		▼ 0.6%



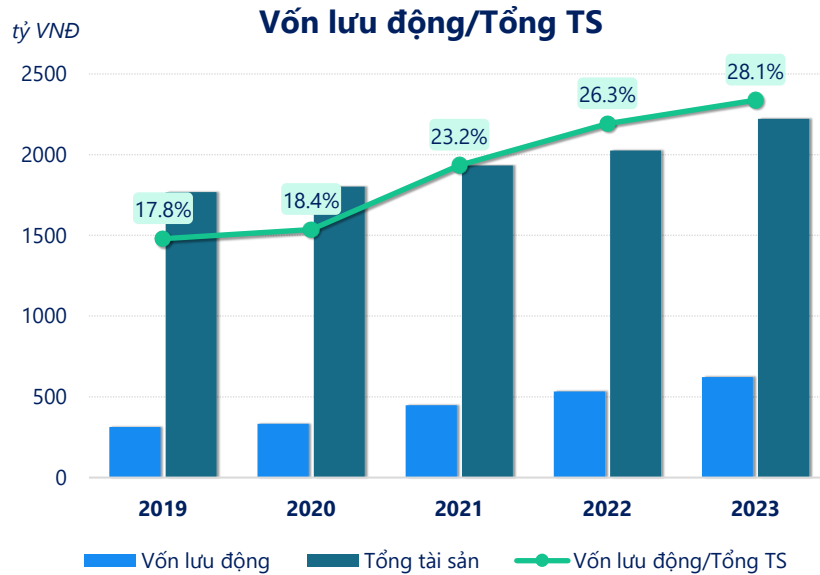
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NSC** năm **2023** đạt **2.82**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **4.83 > 2.6**, cho thấy **NSC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **NSC** ghi nhận doanh thu thuần **2,035** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **230.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.75%** và **tăng 1.43%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

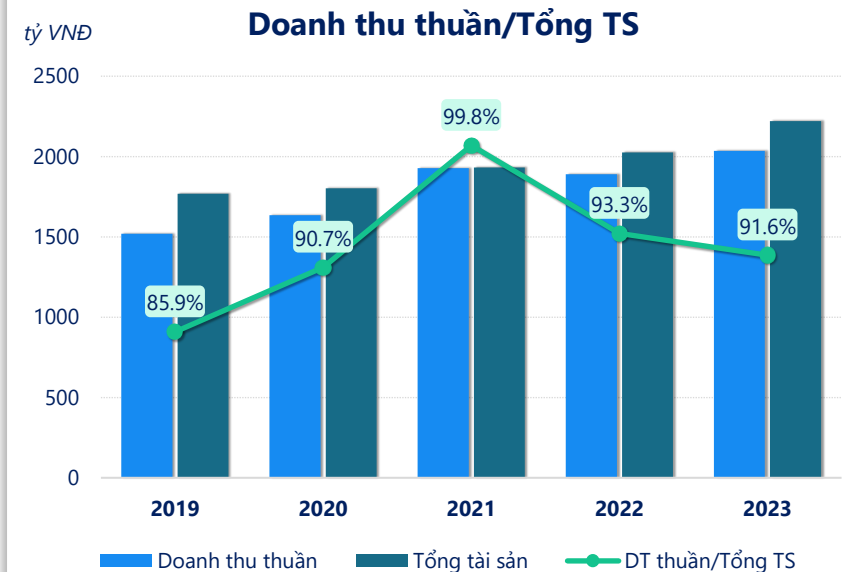
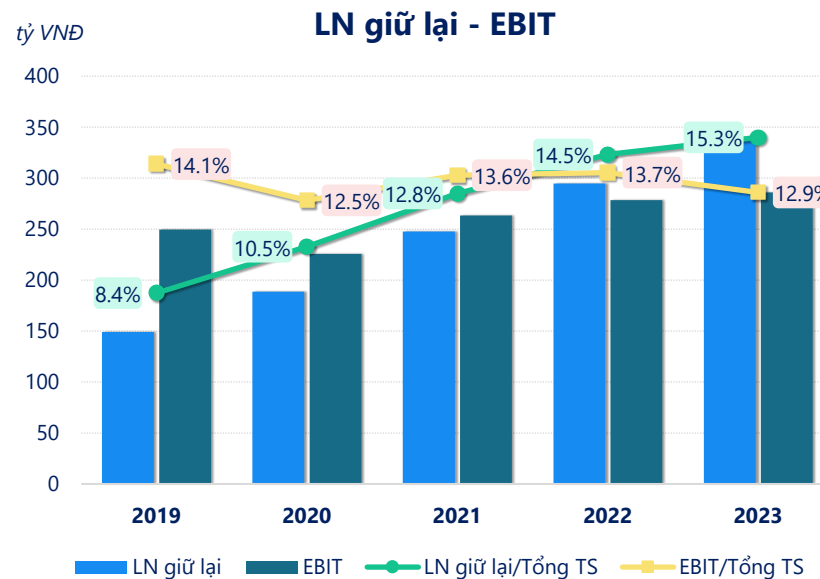
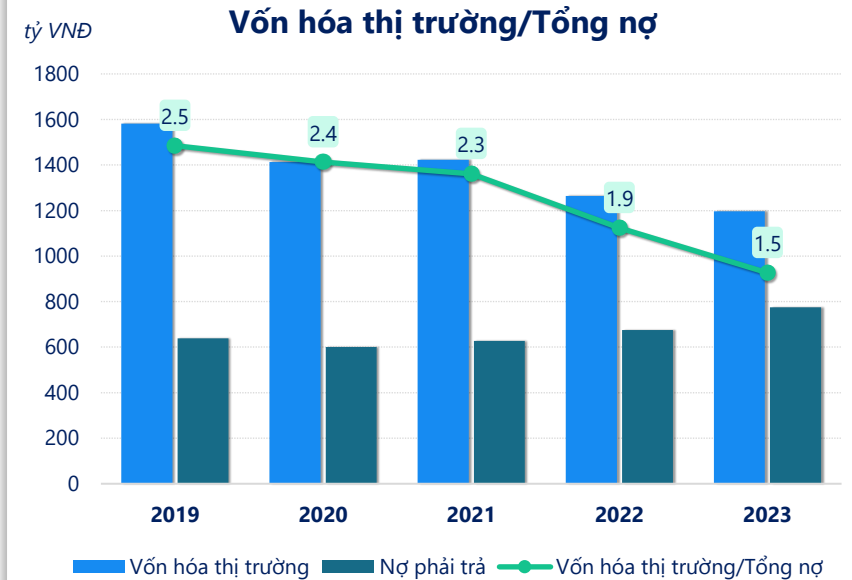
CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (HSX: NSC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.54**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,222	2,026	9.7%
Tài sản ngắn hạn	1,370	1,175	16.6%
Tiền và tương đương tiền	478	408	17.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.0	6.80	782%
Phải thu ngắn hạn	382	285	34.2%
Hàng tồn kho	439	466	-6.0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	9.69	12.6%
Tài sản dài hạn	852	850	0.2%
Phải thu dài hạn	2.11	0	
Tài sản cố định	743	721	3.1%
Bất động sản đầu tư	10.6	2.44	334%
Tài sản dở dang	4.51	12.5	-63.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.1	26.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	36.6	36.2	1.3%
Lợi thế thương mại	29.1	52.5	-44.6%
Nợ phải trả	776	674	15.1%
Nợ ngắn hạn	744	643	15.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	316	221	42.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	129	127	1.3%
Nợ dài hạn	32.1	31.6	1.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	31.4	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,446	1,351	7.0%
Vốn chủ sở hữu	1,446	1,351	7.0%
Vốn điều lệ	176	176	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,518	1,635	1,929	1,889	2,035
Giá vốn hàng bán	975	1,076	1,308	1,256	1,401
Lợi nhuận gộp	544	558	621	633	635
Doanh thu HĐTC	6.63	5.91	5.28	12.3	14.7
Chi phí TC	16.4	18.8	31.4	25.7	37.7
Chi phí lãi vay	10.7	11.6	14.4	12.5	19.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	134	155	170	178	182
Chi phí QLDN	160	176	177	179	173
LN thuần từ HĐKD	241	214	248	262	257
Lợi nhuận khác	-1.52	-0.53	1.37	3.51	10.2
LN trước thuế	239	214	249	266	267
Lợi nhuận sau thuế	207	195	226	227	230
LNST của CĐ cty mẹ	202	190	219	221	224

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	232	174	133	211	251
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-245	-103	-23.7	-28.0	-187
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.7	-116	-60.0	-87.0	4.76
Tiền đầu kỳ	285	308	262	312	408
Lưu chuyển tiền thuần	22.9	-45.7	49.7	95.8	69.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.38	1.54
Tiền cuối kỳ	308	262	312	408	478